

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8- NGHỆ AN**

Bản án số: 18/2026/DSST

Ngày: 28/7/2026

*“V/v Tranh chấp về thừa
kế tài sản”*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8- NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân : 1. Ông Võ Chí Công
2. Bà Thái Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8- tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8- Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 7 năm 2026, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Khu vực 8- tỉnh Nghệ An, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 13/2026/TLST- DSST ngày 09 tháng 01 năm 2026, về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 35/2026/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2026 ngày 15/7/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Đình H**, sinh năm 1960 (Có mặt)

Số CCCD 04006xxxxxxx cấp ngày 13/4/2021

Trú tại: Xóm Tx, phường T, tỉnh Nghệ An.

Nay là: Khối Hx, phường Tx, tỉnh Nghệ An

2. Bị đơn: Bà **Trương Thị H1**, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Số CCCD 04017xxxxxxx.

Trú tại: Khối x, phường T, tỉnh Nghệ An.

Nay là: Khối H, phường T, tỉnh Nghệ An

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1940 (Vắng mặt)

Số CCCD: 0401xxxxxx cấp ngày 11/8/2021

Trú tại: **Thôn P, xã P, tỉnh Gia Lai**

+ Chị **Phan Thị H2**, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

CCCD số 04017xxxxxx cấp ngày 11/11/2021
Địa chỉ: Khối x, phường T, Nghệ An
Nay là: Khối V, phường T, tỉnh Nghệ An
+ Anh **Phan Đình S**, sinh năm 1976 (Vắng mặt)
CCCD số 0400xxxxxxxxx cấp ngày 03/4/2023
Địa chỉ: Khối x, phường T, tỉnh Nghệ An.
Nay là: Khối H, phường T, tỉnh Nghệ An
+ Chị **Phan Thị M**, sinh năm 1970. Vắng mặt
CCCD số 0401xxxxxxxxx cấp ngày 08/7/2021
Địa chỉ: xóm T, xã T, tỉnh Nghệ An
+ Chị **Phan Thị Y1**, sinh năm 1998 (Vắng mặt)
CCCD số 0401xxxxxxxxx cấp ngày 29/5/2024
Địa chỉ: Khối T, phường T, tỉnh Nghệ An
Nay là: Khối H, phường T, tỉnh Nghệ An
+ Anh **Phan Đình P**, sinh năm 2004 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Khối T, phường T, tỉnh Nghệ An
Nay là: Khối H, phường T, tỉnh Nghệ An
+ Chị **Phạm Thị N**, sinh năm 2008. (Vắng mặt)
Địa chỉ: Khối x, phường T, tỉnh Nghệ An.
Nay là: Khối H, phường T, tỉnh Nghệ An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, trong đơn khởi kiện ngày 25/11/2025, bản tự khai của nguyên đơn và trong các văn bản tố tụng cũng như tại phiên tòa trình bày:

Bố ông **H** là ông **Phạm Đình T**, sinh năm 1924, chết năm 1968. Mẹ ông **H** là bà **Đậu Thị S1**, sinh năm 1925, chết năm 2003. Bố mẹ ông **H** có 5 người con là: Bà **Phạm Thị C** (chết năm 2021), bà **Phạm Thị L**, ông **Phạm Đình S2** (chết năm 1991), ông **Phạm Đình H**, ông **Phạm Đình Đ** (chết năm 2024). Khoảng năm 1980 (khi đó bố ông **H** là ông **Phạm Đình T** đã chết), mẹ ông **H** là bà **Đậu Thị S1** cùng các con đến sinh sống tại thửa đất số 179, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.111,8m² thuộc **khối A, phường T, tỉnh Nghệ An**. Đến năm 2003 thì mẹ ông **H** chết, khi đó ông **Phạm Đình Đ** chưa lấy vợ nên ở tại đây. Năm 2005, ông **Phạm Đình Đ** lấy vợ là bà **Trương Thị H1** và sống tại thửa đất trên đến nay. Bố mẹ ông **H** chết đều không để lại di chúc. Đến năm 2024, ông **Đ** chết. Bản thân ông **H** là người con trai còn lại duy nhất của gia đình nên ông **H** muốn nhận phần đất hương hỏa của bố mẹ để làm nhà thờ. Tất cả anh em, con cháu đều thống nhất để lại toàn bộ thửa đất số 179, tờ bản đồ số 36 của bố mẹ cho ông **H**. Tuy nhiên chỉ có bà **H1** là em dâu, người hiện nay đang trực tiếp sử dụng thửa đất là không chấp nhận.

Do vậy, ông **H** đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Chia thừa kế tài sản của ông **Phạm Đình T** và bà **Đậu Thị S1** để lại là thửa đất số 179, tờ bản đồ số 36 diện tích 1.111,8m² theo quy định của pháp luật.

Bà **Phạm Thị L** (chị gái của ông **H**); các con, cháu của bà **Phạm Thị C** (bà **C** đã chết năm 2021) đều tặng cho ông **Phạm Đình H** toàn bộ kỷ phần mà bà **L** và các con, cháu của bà **C** được hưởng thừa kế từ bà **Đậu Thị S1** và không yêu cầu ông **H** phải trích lại. Ông **Hợp đồng Ý** nhận toàn bộ kỷ phần mà bà **L** và các con, cháu của bà **C** tặng cho ông **H**.

Quá trình giải quyết vụ án ông **H** đề nghị được chia 3/5 diện tích thửa đất (tương ứng khoảng 18m mặt tiền. Trong đó 180m² đất ở và 473,3m² đất vườn) còn chia cho bà **H1** 2/5 diện tích thửa đất (tương ứng khoảng 12m mặt tiền. Trong đó 120m² đất ở và 338.5m² đất vườn).

Ông **H** thỏa thuận chịu toàn bộ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản và đưa lại cho bà **H1** số tiền 4.000.000đ (bốn triệu đồng) để bà **H1** thanh toán tiền công tháo dỡ chuồng gia súc.

* Ý kiến của bị đơn bà **Trương Thị H1** trình bày:

Chồng bà **H1** là ông **Phạm Đình Đ**, là con trai út của cụ **Phạm Đình T** và cụ **Đậu Thị S1**. Bố mẹ chồng bà **H1** có 04 người con, trong đó các bác gái đi lấy chồng, còn 02 người con trai là ông **Phạm Đình H** và chồng bà **H1** là ông **Phạm Đình Đ**, thời bố mẹ chồng bà **H1** còn sống thì bố mẹ chồng bà **H1** đã chia cho hai người con trai đất rồi. Trong đó ông **Phạm Đình H** lấy thửa đất trên lô của cụ **S1** còn vợ chồng bà **H1** ở với cụ **S1** tại mảnh đất hiện nay bà **H1** đang sinh sống. Sau khi được chia đất, ông **H** bán mảnh đất mà bố mẹ chồng bà **H1** đã cho ông **H**. Giờ ông **H** lại muốn lấy lại mảnh đất mà vợ chồng bà **H1** đã được mẹ chồng cho là không đúng với ý chí của mẹ chồng bà **H1** để lại.

Bản thân bà **H1** ngay từ đầu cho rằng yêu cầu của ông **H** là không đúng. Tuy nhiên, cũng xuất phát từ tình cảm gia đình, bản thân bà **H1** cũng không muốn tranh chấp đôi co, vì vậy bà **H1** thống nhất với phương án thỏa thuận mà ông **H** đưa ra. Bà **H1** nhận 2/5 diện tích thửa đất (tương ứng khoảng 12m mặt tiền, trong đó 120m² đất ở và 338,5m² đất vườn) và tài sản trên đất. Đồng thời đề nghị ông **H** phải trích lại 4.000.000đ (bốn triệu đồng) tiền công di dời chuồng trại gia súc nằm trên phần diện tích mà ông **H** được hưởng. Tài sản còn lại trên đất của ai được chia thì người đó hưởng mà không phải trích lại cho người kia.

* Ý kiến của người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Phạm Thị L** trình bày: Bố mẹ bà **L** là ông **Phạm Đình T** (chết năm 1967) và bà **Đậu Thị S1** (chết năm 2003), bố mẹ sinh được 5 người con gồm 3 trai, 02 gái, gồm: **Phạm Thị C**, **Phạm Thị L**, **Phạm Đình S2**, **Phạm Đình H**, **Phạm Đình Đ**. Hiện nay 3 người đã chết là **C**, **S2** và **Đ**; hai người còn sống là **L** và **H**. Bố mẹ chết có để lại ngôi nhà cấp bốn và một mảnh đất. Bố mẹ chết không để lại di chúc, nay bà **L** từ chối nhận phần di

sản được hưởng và tặng cho phần của mình cho ông **Phạm Đình H** để ông **H** thờ cúng tổ tiên.

Vì tuổi cao, sức yếu nên bà **L** xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

+ Anh **Phan Đình S**, chị **Phan Thị H2** và chị **Phan Thị M** là con của bà **Phạm Thị C** (chết năm 2021) với ông **Phan Đình N1** (đã chết năm 2005) đều trình bày:

Ông bà ngoại là **Phạm Đình T** và bà **Đậu Thị S1** đã chết có để lại thừa đất không có di chúc, hiện nay bà **Trương Thị H1** (là vợ ông **Phạm Đình D** đã chết) đang quản lý sử dụng. Do bố mẹ của anh **S**, chị **M**, chị **H2** đã chết nên anh **S**, chị **H2**, chị **M** được thừa kế một phần di sản trên. Tuy nhiên anh **S**, chị **H2** và chị **M** đều từ chối nhận phần của mình và tặng cho lại phần của mình cho ông **Phạm Đình H** và không yêu cầu ông **H** trích lại phần của mình được hưởng.

+ Anh **Phan Đình P** và chị **Phạm Thị Hải Y** đều trình bày: Chị **Y** và anh **P** là con của ông **Phạm Đình D** (sinh năm 1973 và chết năm 2015 và bà là **Võ Thị H3** (ông **D** là con của bà **Phạm Thị C** và ông **Phan Đình N1**). Chị **Y** và anh **P** có cụ là ông **Phạm Đình T** và bà **Đậu Thị S1** đều đã chết. Cụ **S1** chết có để lại di sản là một thửa đất và hiện tại do bà mẹ là **Trương Thị H1** đang quản lý, sử dụng. Do ông bà nội và bố của anh **P**, chị **Y** đều đã chết nên chị **Y** và anh **P** được hưởng thừa kế một phần tài sản do cụ **S1** để lại. Tuy nhiên, chị **Y** và anh **P** từ chối nhận phần của mình và tặng cho phần thừa kế của mình được hưởng cho ông **Phạm Đình H** và không yêu cầu ông **H** phải trích lại.

Quá trình điều tra xác minh tại **UBND phường T** về nguồn gốc đất và quá trình quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 179, tờ bản đồ số 36, địa chỉ tại **khối A, phường T, tỉnh Nghệ An**:

Về giấy tờ và quyền sử dụng đất: Thửa đất trên được **UBND huyện N** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên **Đậu Thị S1**, số phát hành G034291, cấp ngày 02/02/1996, thửa số 49, tờ bản đồ số 04, diện tích 1000m², trong đó 300m² đất ở và 700m² đất vườn, theo bản đồ đo đạc lại diện tích 1.111.8m², ranh giới sử dụng ổn định (là thửa đất số 179, tờ bản đồ số 36 nay là tờ bản đồ số 153).

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8- Nghệ An về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan làm đúng thủ tục tố tụng. Cụ thể: đối với Thẩm phán, xác định thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng là đúng pháp luật, cũng như việc tham gia xét hỏi tại phiên tòa của Hội đồng xét xử được đảm bảo. Thư ký chấp hành đúng quy định trong quá trình giải quyết vụ án và tham gia tố tụng tại phiên tòa. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định pháp luật.

Quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ tranh chấp: Ông **Phạm Đình H** khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản là thửa đất 79, tờ bản đồ 04, diện tích 1000m² theo bản đồ đo đạc 299 và sổ mục kê địa chính đều thể hiện tên chủ sử dụng đất là bà **Đậu Thị S1** được đo đạc lại vào năm 2012 là thửa đất số 179, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.111,8m² có địa tại **xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (nay là khối A, phường T, tỉnh Nghệ An)** nên đây là quan hệ pháp luật Tranh chấp về thừa kế tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8- Nghệ An theo quy định tại Điều 26, 35 và 39- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Về thời hiệu chia thừa kế: Bà **Đậu Thị S1** chết năm 2003 nên vẫn còn thời hiệu chia thừa kế theo Điều 623- Bộ luật Dân sự.

Về di sản thừa kế: Di sản thừa kế là thửa đất thửa đất số 79, tờ bản đồ 04, diện tích 1000m² theo bản đồ đo đạc 299 và sổ mục kê địa chính đều thể hiện tên chủ sử dụng đất là bà **Đậu Thị S1** được đo đạc lại vào năm 2012 là thửa đất số 179, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.111,8m² có địa tại **xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (nay là khối A (H), phường T, tỉnh Nghệ An)** nên di sản thừa kế là do cụ **S1** để lại.

Bà **H1** trình bày trước khi chết bà **S1** đã chia đất cho hai người con trai nhưng không có chứng cứ. Quá trình hòa giải các bên đã thống nhất các nội dung liên quan. Vì vậy đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 620, 623, 649, 650, 651, 652- Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ **S1** để lại theo biên bản hòa giải và ý kiến của các bên trong quá trình giải quyết vụ án; ghi nhận sự thỏa thuận của các bên và chia thừa kế tài sản theo quy định.

Chi phí tố tụng: Ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn về chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

Về án phí: Buộc bị đơn bà **Trương Thị H1** phải chịu án phí theo quy định.

Nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc thụ lý vụ án và thủ tục tố tụng:

[1.1] Vụ án có quan hệ tranh chấp thừa kế tài sản liên quan đến bất động sản có địa chỉ tại **phường T**, bị đơn cư trú tại địa điểm trên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8- Nghệ An theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập các bên đương sự đến Tòa án để tiến hành các thủ tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Bị đơn và người liên quan đều có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ

quy định tại khoản 1 Điều 227; Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Xét về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế thì đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015. Theo đó “ Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản ..., kể từ thời điểm mở thừa kế...”. Trong vụ án, cụ **Đậu Thị S1** chết năm 2003, thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ **S1** vẫn còn. Do đó, yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Di sản thừa kế: Di sản thừa kế là thửa đất số 79, tờ bản đồ 04, diện tích 1000m² theo bản đồ đo đạc 299 và sổ mục kê địa chính đều thể hiện tên chủ sử dụng đất là bà **Đậu Thị S1** được đo đạc lại vào năm 2012 là thửa đất số 179, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.111,8m² có địa chỉ tại **xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (nay là khối A (H), phường T, tỉnh Nghệ An)**. Quá trình điều tra xác định, cụ **S1** đến sinh sống tại thửa đất trên vào thời gian khoảng năm 1980. Theo giấy chứng tử số 25/TLKT ngày 08/5/2025 của **UBND xã N (nay là phường T)** thì cụ **T** chết năm 1968 nên di sản trên là do cụ **Đậu Thị S1** để lại. Cụ **S1** (chết ngày 14/11/2003) không để lại di chúc nên phần di sản của cụ **S1** được chia theo pháp luật. Qua trình bày của đương sự và quá trình điều tra, xác minh thẩm định, định giá đối với thửa đất thấy rằng: Ranh giới thửa đất sử dụng ổn định, không tranh chấp có diện tích là 1.111,8m², trị giá là 659.261.400 đồng. Như vậy cần chia thừa kế theo diện tích hiện trạng kết quả đã đo đạc của Hội đồng thẩm định, định giá. Trên đất còn có một số tài sản của bị đơn bà **Trương Thị H1** xây dựng và trồng trọt.

[3.1] Xác định hàng thừa kế: Qua xác minh, các tài liệu đương sự cung cấp thì cụ **Đậu Thị S1** có 05 người con, ngoài ra không có người con đẻ, con nuôi nào khác. Do cụ **S1** chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế được chia theo pháp luật. Cụ **S1** có 05 người con là: **Phạm Thị C** (chết năm 2021); **Phạm Thị L**; **Phạm Đình S2** (chết năm 1991); **Phạm Đình H**; **Phạm Đình Đ** (chết năm 2024). Tuy nhiên, ông **Phạm Đình S2** (Chết năm 1991 khi chưa có vợ con) nên xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ **S1** là 04 người con là: **Phạm Thị C** (chết năm 2021); **Phạm Thị L**; **Phạm Đình H** và **Phạm Đình Đ** (chết năm 2024). Năm 2021, bà **C** chết (bà **C** có 04 người con là **Phan Đình D1**, **Phan Đình S**, **Phan Thị H2** và **Phan Thị M**); Năm 2024 thì ông **Đ** chết (ông **Đ** có vợ là bà **Trương Thị H1** hiện đang quản lý di sản và có 01 người con chung là **Phan Thị Yến N2** năm năm 2005); năm 2015 thì anh **D1** (con của bà **C**) chết (anh **D1** có 02 người con **Phạm Thị Hải Y** và **Phạm Đình P1**). Nên phần thừa kế được hưởng khi chia di sản thừa kế của cụ **S1** thì các con của bà **C**, ông **Đ** và vợ ông **Đ** sẽ được hưởng một phần kỷ phần thừa kế của một suất khi chia thừa kế. (Các cháu **P1**, **Y** sẽ được thừa kế thế vị của cha là anh **D1**).

[3.3]. Xác định kỷ phần chia thừa kế: Nguyên đơn ông **Phạm Đình H** và bị đơn bà **Trương Thị H1** đều đồng ý chia di sản trên thành 5 phần, mỗi người con được hưởng một phần di sản. Cụ thể: đối với ông **Phạm Đình H** được chia một phần di sản, các con

và cháu của bà **Phạm Thị C** (chết năm 2021) được hưởng một phần di sản và đều thống nhất tặng cho lại ông **H**. Bà **Phạm Thị L** (chị gái của ông **H**) được hưởng một phần di sản và cũng tặng cho ông **Phạm Đình H**. Như vậy ông **H** được hưởng 3/5 di sản thừa kế. Đối với bà **Phạm Thị H4** và con gái bà **H4** là **Phạm Thị Yến N** được hưởng một phần thừa kế của ông **Phạm Đình Đ** (chết năm 2024). Bị đơn là bà **H4** là người hiện đang quản lý di sản nên nguyên đơn ông **H** thỏa thuận chia cho bà **H4** một phần di sản thừa kế còn lại. Như vậy bà **H4** được hưởng 2/5 di sản thừa kế.

Trong vụ án này các đương sự là anh **S**, chị **H2**, chị **M**, anh **P1**, chị **Y** và bà **L** tự nguyện tặng cho ông **H** ký phần thừa kế được hưởng và không yêu cầu trích lại. Chị **N** tặng cho phần của mình được hưởng cho bà **H4** và không yêu cầu bà **H4** trích lại.

Nguyên đơn ông **Phạm Đình H** yêu cầu được chia di sản cụ thể là: 3/5 tổng diện tích đất do cụ **S1** để lại. Trong đó đất ở 180m² và 473,3m² đất vườn, có trị giá 394.550.900đ (Ba trăm chín mươi tư triệu, năm trăm năm mươi nghìn, chín trăm đồng), có sơ đồ kèm theo;

- Bị đơn bà **H4** yêu cầu được chia 2/5 tổng diện tích đất do cụ **S1** để lại. Trong đó đất ở 120m² và 338,5m² đất vườn, trị giá: 264.710.500đ (hai trăm sáu mươi tư triệu, bảy trăm mười nghìn, năm trăm đồng), có sơ đồ kèm theo;

Về tài sản trên đất:

+ Trên phần diện tích đất ông **H** được phân chia có: 01 chuồng nuôi gia súc diện tích 22,8m² có giá trị là 9.000.000đ (chín triệu đồng) do bà **H4** xây dựng; 01 cây na xiêm trị giá 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), 01 cây chanh giá trị 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), 05 bụi chuối có giá trị 230.000đ (hai trăm ba mươi nghìn đồng), 02 cây nhãn có giá trị 800.000đ (tám trăm nghìn đồng), 01 cây đào có giá trị 70.000đ (bảy mươi nghìn đồng) do bà **H4** trồng; 01 giếng đào sâu khoảng 8m có giá trị 10.728.000đ; 01 nhà tắm, sân nền láng xi măng và một phần nhà cấp bốn, hai trụ cổng không còn giá trị sử dụng do bà **H4** xây dựng năm 2007.

+ Trên phần diện tích đất bà **H4** được phân chia có: 01 cây sung trị giá 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), 02 cây na trị giá 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng), 01 cây quất trị giá 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) do bà **H4** trồng và một phần nhà cũ cấp 4, nền xi măng hiện không còn giá trị sử dụng do bà **H4** xây dựng năm 2007;

Bà **H4** có nghĩa vụ tháo dỡ các công trình và thu hoạch cây cối trên đất do bà **H4** trồng được chia cho ông **H**; ông **Phạm Đình H** có nghĩa vụ trích lại cho bà **H4** số tiền 4.000.000đ (bốn triệu đồng) để bà **H4** thanh toán tiền công tháo dỡ chuồng gia súc;

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Trương Thị H1** phải chịu án phí theo quy định số tiền là 13.235.525đ (mười ba triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm hai mươi lăm đồng). Ông **Phạm Đình H** là người cao tuổi được miễn án phí theo Thông báo số 45/TB-TA ngày 09/01/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 8- Nghệ An.

[5] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng). Nguyên đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng theo đúng quy định của pháp luật cần công nhận sự tự nguyện chịu chi phí này của nguyên đơn ông **Phạm Đình H.**

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 235, Điều 266, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); các 620, Điều 623; Điều 649, Điều 650, Điều 651; Điều 652- Bộ luật Dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Phạm Đình H** về việc yêu cầu chia thừa kế đối với di sản thừa kế là thửa đất số 79, tờ bản đồ 04, diện tích 1000m²; theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012 là thửa đất số 179, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.111,8m² có địa tại **xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (nay là khối H, phường T, tỉnh Nghệ An).**

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự bà **Phạm Thị L**, chị **Phan Thị H2**, anh **Phan Văn S3**, chị **Phan Thị M**, anh **Phan Đức P2**, chị **Phan Thị Hải Y1** tặng cho ông **Phạm Đình H** ký phần thừa kế mà bà **L**, anh **S3**, chị **H2**, chị **M**, anh **P2** và chị **Y1** được hưởng.

+ Giao cho ông **Phạm Đình H5** được quyền sử dụng diện tích đất 653,3m², (trong đó đất ở 180m² và đất vườn 473,3m²), có trị giá 394.550.900đ (Ba trăm chín mươi tư triệu, năm trăm năm mươi nghìn, chín trăm đồng), có sơ đồ kèm theo;

Trên phần diện tích đất ông **H5** được chia có: 01 chuồng nuôi gia súc diện tích 22.8m² có trị giá là 9.000.000đ (chín triệu đồng); 01 cây na xiêm trị giá 300.000đ (ba trăm nghìn đồng); 01 cây chanh trị giá 300.000đ (ba trăm nghìn đồng); 01 giếng đào sâu 8m có trị giá 10.728.000đ (Mười triệu bảy trăm, hai mươi tám nghìn đồng); 05 bụi chuối có trị giá 230.000đ (hai trăm ba mươi nghìn đồng); 02 cây nhãn có trị giá 800.000đ (tám trăm nghìn đồng); 01 cây đào có trị giá 70.000đ (bảy mươi nghìn đồng); 01 nhà tắm, sân nền láng xi măng và một phần nhà cấp bốn không còn giá trị sử dụng.

Công nhận sự thỏa thuận của chị **Phạm Thị N** tặng cho bà **Trương Thị H1** ký phần thừa kế mà chị **N** được hưởng.

+ Giao cho bà **Trương Thị H1** được quyền sử dụng diện tích đất 458,5m², (trong đó đất ở 120m² và đất vườn 338,5m²), trị giá: 264.710.500đ (hai trăm sáu mươi tư triệu, bảy trăm mười nghìn, năm trăm đồng), có sơ đồ kèm theo.

Trên phần diện tích đất bà **H1** được phân chia có: 01 cây sung trị giá 300.000đ (ba trăm nghìn đồng); 02 cây na trị giá 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng); 01 cây quất trị giá

300.000đ (ba trăm nghìn đồng) do bà H1 trồng và một phần nhà cũ cấp bốn, nền xi măng hiện không còn giá trị sử dụng. Giao cho bà H1 được tiếp tục sử dụng 01 căn nhà diện tích 85,2m², trước nhà có sân lát gạch diện tích 47,3m² do chị H1 xây dựng năm 2022.

Bà H1 có nghĩa vụ tháo dỡ các công trình và thu hoạch cây cối trên đất được chia cho ông H5; ông Phạm Đình H có nghĩa vụ trích lại cho bà H1 số tiền 4.000.000đ (bốn triệu đồng) để bà H1 thanh toán tiền công tháo dỡ chuồng gia súc;

Ông Phạm Đình H và bà Trương Thị H1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định số tiền là 13.235.525đ (mười ba triệu, hai trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm hai mươi lăm đồng). Ông H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

3. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Phạm Đình H thỏa thuận chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng), ông H đã nộp đủ và đã chi phí hết.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 8 – Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Hà